

Số : /QĐ-UBND

Phước Quang, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách
Quý I năm 2023 của xã Phước Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 8699/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND xã Phước Quang kỳ họp thứ 8, khóa XIII về việc phê chuẩn dự toán ngân sách xã Phước Quang năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND xã Phước Quang về việc giao chỉ tiêu dự toán ngân sách xã năm 2023;

Theo đề nghị của Ban tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ước thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2023 của xã Phước Quang (theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Ban tài chính xã và các Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, (TC).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Đoàn Văn Điệp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	22.060.000	6.604.251	29,94
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	738.000	180.370	24,44
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	4.156.000	124.586	3,00
3	Thu bổ sung	15.216.000	5.482.400	36,03
	- Thu bổ sung cân đối	4.596.000	1.149.000	25,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.620.000	4.333.400	40,80
4	Thu chuyển nguồn	1.900.000	816.895	42,99
5	Thu Kết dư	50.000		
II	TỔNG SỐ CHI	22.060.000	5.257.997	23,83
1	Chi đầu tư phát triển	15.620.000	3.600.000	23,05
2	Chi thường xuyên	6.312.000	1.657.997	26,27
3	Dự phòng	128.000		0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	23.566.000	22.060.000	7.305.499	6.604.251	31	29,94
I	Các khoản thu 100%	540.000	540.000	180.370	180.370	33,402	33,40
	Phí, lệ phí	90.000	90.000	27.700	27.700	30,778	30,78
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	350.000	350.000	120	120	0,0343	0,03
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	100.000	100.000	152.550	152.550	152,55	152,55
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.860.000	4.354.000	825.834	124.586	14,093	2,8614
1	Các khoản thu phân chia	198.000	198.000	49.858	49.858	25,181	25,181
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	63	63	1,05	1,05
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	18.000	18.000	20.300	20.300	112,78	112,78
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	174.000	174.000	29.495	29.495	16,951	16,951

2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5.662.000	4.156.000	775.976	74.728	13,705	1,80
	- Thuế GTGT và TNDN	1.560.000	156.000	747.276	74.728	47,902	47,90
	- Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	28.700		0,7175	0
	- Thuế tài nguyên	12.000					
	- Thuế TTĐB	10.000					
	- Thuế thu nhập cá nhân	80.000					
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	1.900.000	1.900.000	816.895	816.895	42,994	42,99
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	50.000	50.000				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.216.000	15.216.000	5.482.400	5.482.400	36,03	36,03
	- Thu bổ sung cân đối	4.596.000	4.596.000	1.149.000	1.149.000	25	25,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.620.000	10.620.000	4.333.400	4.333.400	40,804	40,80

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	22.060.000	15.620.000	6.440.000	5.257.997	3.600.000	1.657.997	23,83	23,05	25,75
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	500.000	500.000		0			0,00	0,00	
2	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ				0					
3	Chi y tế	20.000		20.000	0			0,00		0,00
4	Chi văn hóa, thông tin	1.105.000	1.000.000	105.000	51.185		51.185	4,63	0,00	48,75
5	Chi phát thanh, truyền thanh	86.000		86.000	21.670		21.670	25,20		25,20
6	Chi thể dục thể thao	545.000	500.000	45.000	20.250		20.250	3,72		45,00
7	Chi bảo vệ môi trường	250.000		250.000	71.060		71.060	28,42		28,42
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.835.000	7.620.000	215.000	2.445.877	2.400.000	45.877	31,22	31,50	21,34
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.433.000	5.000.000	5.433.000	2.585.247	1.200.000	1.385.247	24,78	24,00	25,50
10	Chi cho công tác xã hội	1.132.000	1.000.000	132.000	62.708		62.708	5,54		47,51
11	Chi khác	26.000		26.000	0			0,00		0,00
12	Dự phòng ngân sách	128.000		128.000	0			0,00		0,00